



CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty : Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC-Mekong)
Trụ sở chính : 131 Trần Hưng Đạo, P. An Phú, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
Điện thoại : (84.292) 3 735 677 - (84.290) 3 735 678
Fax : (84.292) 3 735 666/ (84.290) 3 827 798
Người thực hiện công bố thông tin: Phan Quốc Phương
Địa chỉ : Số 151 - Ấp 1 - Tắc Vân - Tp. Cà Mau - Tỉnh Cà Mau.
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84.292) 3 735 677 - (84.290) 3 735 678
Fax : (84.292) 3 735 666/ (84.290) 3 827 798
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về hướng dẫn Công bố thông tin trên TTCK;

Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (MGD: PVC-Mekong/ MCK: PXC) công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý IV/2017 (Báo cáo tổng hợp).

Nội dung công bố thông tin được đăng tải tại trang web www.pvcmekong.vn. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 17 tháng 01 năm 2018
TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Phan Quốc Phương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017


Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 31/12/2017	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2017
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		263.399.766.155	363.564.906.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.827.978.569	32.290.920.633
1. Tiền	111	V.01	1.432.978.569	15.002.832.633
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	2.395.000.000	17.288.088.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.888.749.322	131.185.895.689
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	61.057.100.520	99.769.290.179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.348.238.956	26.186.000.637
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	25.772.036.631	31.466.226.104
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(32.560.112.471)	(29.145.116.416)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	139	V.05	271.485.686	2.909.495.185
IV. Hàng tồn kho	140		197.269.146.691	196.623.427.465
1. Hàng tồn kho	141	V.07	231.572.511.937	230.926.792.711
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.07	(34.303.365.246)	(34.303.365.246)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.413.891.573	3.464.663.188
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	-	302.444.770
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17	4.413.891.573	3.162.218.418
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.17	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		9.057.094.486	16.676.067.764
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.057.094.486	10.609.577.551
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	8.955.844.486	10.508.327.547
- Nguyên giá	222		22.930.196.752	29.859.874.594
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.974.352.266)	(19.351.547.047)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	101.250.000	101.250.004
- Nguyên giá	228		338.318.796	338.318.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(237.068.796)	(237.068.796)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 31/12/2017	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2017
1	2	3	4	4
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Quyết định 15)	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	153.559.383
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thông tư 200)	242	V.08	-	153.559.383
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	5.400.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	5.400.000.000	5.400.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.400.000.000)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	512.930.830
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	-	512.930.830
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		272.456.860.641	380.240.974.739
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 31/12/2017	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2017
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		361.626.431.865	397.510.379.219
I. Nợ ngắn hạn	310		361.626.431.865	397.510.379.219
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	66.265.540.128	82.920.061.545
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.693.693.403	16.481.277.263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	33.859.157.807	31.884.142.053
4. Phải trả người lao động	314		546.012.125	1.042.986.422
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	74.375.524.207	73.356.524.064
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	-	271.169.699
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	65.346.873.877	69.127.587.855
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	119.539.630.318	122.426.630.318
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

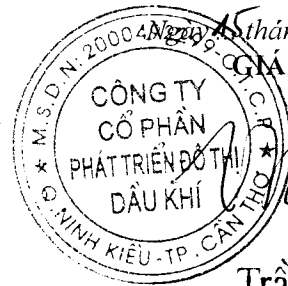
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 31/12/2017	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2017
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(89.169.571.224)	(17.269.404.480)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(89.169.571.224)	(17.269.404.480)
1. Vốn góp của Chủ sở hữu	411	V.25	280.689.000.000	280.689.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.689.000.000	280.689.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414	V.25	6.126.552.489	6.126.552.489
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25	8.147.302.725	8.147.302.725
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.25	(384.132.426.438)	(312.232.259.694)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	x	272.456.860.641	380.240.974.739

LẬP BIỂU


Nguyễn Xuân Liêm

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN


Vũ Đức Tiên



Ngày 01 tháng 01 năm 2018
GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 4 năm 2017

Đơn: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
			Năm 2017	Năm 2016				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	10.901.711.158	159.659.287.989	161.048.001.525	-	161.048.001.525	252.917.005.060
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.03	10.901.711.158	159.659.287.989	161.048.001.525	-	161.048.001.525	252.917.005.060
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	8.131.971.586	148.004.415.306	153.583.787.714	-	153.583.787.714	236.422.870.774
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.05	2.769.739.572	11.654.872.683	7.464.213.811	-	7.464.213.811	16.494.134.286
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.06	30.428.441	14.123.910	139.114.208	-	139.114.208	112.663.859
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	55.322.427.476	1.264.755.022	60.722.427.476	-	60.722.427.476	1.590.683.689
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.08	55.322.427.476	1.264.755.022	55.322.427.476	-	55.322.427.476	1.590.683.689
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08	-	-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	7.602.657.787	8.188.630.371	10.127.006.528	-	10.127.006.528	14.956.460.895
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(60.124.917.250)	2.215.611.200	(63.246.105.985)	-	(63.246.105.985)	59.653.561
11. Thu nhập khác	31	VI.06	146.145.552	2.634.332.590	5.970.080.369	-	5.970.080.369	2.873.856.300
12. Chi phí khác	32	VI.07	4.728.403.271	18.195.971.746	15.103.723.380	-	15.103.723.380	19.413.360.793
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.582.257.719)	(15.561.639.156)	(9.133.643.011)	-	(9.133.643.011)	(16.539.504.493)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(64.707.174.969)	(13.346.027.956)	(72.379.748.996)	-	(72.379.748.996)	(16.479.850.932)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	1.044.165.222	-	-	-	1.044.165.222
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(64.707.174.969)	(14.390.193.178)	(72.379.748.996)	-	(72.379.748.996)	(17.524.016.154)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-	-	-

LẬP BIỂU

Nguyễn Xuân Liêm

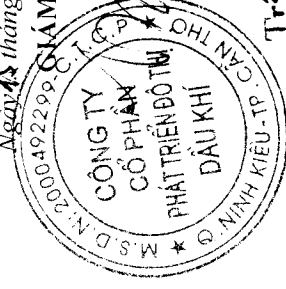
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Vũ Đức Tiên

Vũ Đức Tiên
Trang 1/1

Ngày 15 tháng 04 năm 2018

CHẤM ĐÓC




Trần Quốc Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2017

Đvt: Đồng


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(72.379.748.996)	(16.479.850.932)
2. Điều chỉnh các khoản khác		9.986.237.974	7.741.615.095
Khấu hao tài sản cố định	02	878.568.328	1.306.476.935
Các khoản dự phòng	03	8.814.996.055	5.900.817.608
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	292.673.591	138.955.551
Chi phí lãi vay	06		395.365.001
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(62.393.511.022)	(8.738.235.837)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	46.078.516.081	(65.332.551.875)
Giảm hàng tồn kho	10	(645.719.226)	37.450.057.175
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.435.363.494)	69.035.073.054
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	815.375.600	(2.874.498.647)
Tiền lãi vay đã trả	14	(115.180.000)	(288.505.001)
Thuế TNDN đã nộp	15	(247.974.211)	(638.598.097)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28.943.856.272)	27.616.120.030
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xdựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	3.228.800.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đơn vị khác	24		530.140.256
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	139.114.208	112.663.859
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.367.914.208	642.804.115
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.887.000.000)	(2.068.717.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.887.000.000)	(2.068.717.000)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(28.462.942.064)	27.186.827.887
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.290.920.633	5.104.092.746
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3.827.978.569	32.290.920.633

LẬP BIỂU


Nguyễn Xuân Liên

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN


Vũ Đức Tiên

Ngày 15 tháng 01 năm 2018
GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Huy
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
M.S.D.N: 2000492299-C.T.C.P
Đ. MINH KIỀU - TP. CẦN THƠ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	211.070.755.168	231.073.398.841
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(234.498.829.597)	(194.498.792.330)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(5.022.661.006)	(7.527.800.738)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(115.180.000)	(415.365.001)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(247.794.221)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	415	28.800.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(130.147.031)	(47.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28.943.856.272)	28.612.740.772
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xđụng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	3.228.800.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đơn vị khác	24		530.140.256
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	139.114.208	112.663.859
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.367.914.208	642.804.115
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.887.000.000)	(2.068.717.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.887.000.000)	(2.068.717.000)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(28.462.942.064)	27.186.827.887
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.290.920.633	5.104.092.746
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3.827.978.569	32.290.920.633

LẬP BIỂU

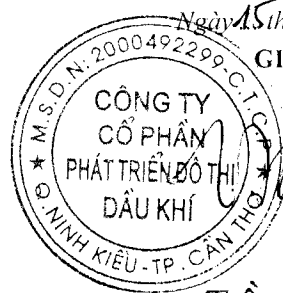
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Liên

Vũ Đức Tiến



Trần Quốc Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 4 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 6103000117 ngày 25/01/2008. Đăng ký thay đổi lần 12 số 2000492299 ngày 23/5/2013.

Vốn điều lệ: 280.689.000.000 đồng (hai trăm tám mươi tỷ, sáu trăm tám mươi chín triệu đồng chẵn). Trong đó:

- + Tổng Công ty PVC: 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), chiếm 53,4% vốn điều lệ;
- + Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Cà Mau: 2.500.000.000 đồng (hai tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn), chiếm 0,9% vốn điều lệ;
- + Tổng Công ty PVFCO: 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng), chiếm 35,6% vốn điều lệ;
- + Tổng Công ty PV Power: 18.202.000.000 đồng (mười tám tỷ hai trăm lẻ hai triệu đồng), chiếm 6,5% vốn điều lệ;
- + CB-CNV Công ty: 9.987.000.000 đồng (chín tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu đồng), chiếm 3,6% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Tư vấn lập hồ sơ thiết kế quy hoạch xây dựng và thiết kế đô thị;

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;

- Thoát nước và xử lý nước thải;

- Thu gom rác thải không độc hại;

- Thi gom rác thải độc hại;

- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;

- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;

- Tái chế phế liệu;

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;

- Tư vấn đầu tư xây dựng, bao gồm: Khảo sát đo đạc địa hình, khảo sát địa chất công trình; Lập dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn quản lý dự án, tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công - lập dự toán, tổng dự toán xây dựng công trình; Thẩm tra hồ sơ thiết kế, dự toán xây dựng công trình, thẩm tra dự toán quy hoạch xây dựng và dự toán chi phí các công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng; Tư vấn đấu thầu; Giám sát khảo sát, thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị; Kiểm định chất lượng công trình; Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; Tư vấn về định giá giá xây dựng công trình, lập định mức, đơn giá xây dựng công trình; Chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình;

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị - nông thôn và dầu khí, bao gồm cả hợp đồng EPC và chia khóa trao tay;

- Tư vấn xây dựng đơn giá định mức chuyên ngành xây dựng dầu khí;

- Kinh doanh vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng xây dựng;

- Đầu tư kinh doanh bất động sản, gồm: Đầu tư xây dựng các khu đô thị mới, các khu nhà ở, cao ốc văn phòng, khu thương mại,

khu công nghiệp và kinh doanh du lịch;

- Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh cảng sông, cảng biển;

- Khai thác hoạt động các dự án dầu khí, bao gồm cả kinh doanh sản phẩm dầu khí, hóa dầu, phân bón hóa chất. Tầng trữ và vận chuyển xăng, dầu, khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí;

- Chế tạo, lắp đặt và sản xuất kinh doanh thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí;

- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong công nghiệp. Lắp đặt các hệ thống đường ống dẫn khí, đường dây tải điện;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí, điện, điện tử, thương mại và dịch vụ tổng hợp;

- Môi giới thương mại, xúc tiến thương mại, dịch vụ quảng cáo, dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng;

- Liên doanh liên kết với các đối tác trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực hoạt động của công ty.

- Dịch vụ vệ sinh môi trường: Thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn; vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị; quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;

- Quản lý khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, bóng đá mini, bóng rổ, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên; sân bãi; bơi thuyền, công viên nước; cầu cá giải trí;

- Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;

- Đại lý xăng dầu;

- Giáo dục mầm non.

- Khảo sát, lập dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc và bản đồ;

- Xây dựng điểm tọa độ, độ cao địa chính; Đo vẽ, thành lập bản đồ địa hình các tỷ lệ; Xây dựng cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ; Thành lập bản đồ chuyên đề;

- Khảo sát, đo đạc công trình;

- Đo đạc các thông số môi trường: thực hiện các dịch vụ về dự báo ô nhiễm môi trường, đánh giá tác động môi trường, lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường.

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2000492299 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cà Mau cấp ngày 23/5/2013 cấp lần 12 cho Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Do đặc thù đa ngành nghề của doanh nghiệp nên chu kỳ sản xuất kinh doanh có sự thay đổi theo thời gian và theo từng lĩnh vực cụ thể. Đối với lĩnh vực xây lắp, chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân khoảng 3 tháng đối với các công trình nhỏ, 6 tháng đối với các công trình lớn, đòi hỏi kỹ thuật cao. Đặc biệt, có các công trình công nghiệp trọng điểm, chu kỳ sản xuất kinh doanh từ 1 năm hoặc hơn 1 năm. Đối với lĩnh vực dịch vụ, chu kỳ sản xuất kinh doanh là 3 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong những tháng đầu năm 2015, PVC-Mekong có rất ít công trình thi công xây dựng, việc thi công trong những tháng đầu năm chủ yếu là các công trình đã ký kết hợp đồng từ các năm trước chuyển sang năm 2015 và có giá trị còn lại rất ít. Bên cạnh đó, mặc dù PVC-Mekong đã cố gắng nỗ lực tìm kiếm các nguồn việc, nhưng đa số là những nguồn việc có giá trị nhỏ, vì vậy không đủ để bù đắp những khoản chi phí hoạt động của công ty. Từ đó, dẫn đến hoạt động sản xuất kinh doanh quý I/2015 của Công ty gặp rất nhiều khó khăn.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: không có.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

+ Xi nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng;

+ CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 01;

+ CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 02;

+ CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 03;

+ CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 04;

+ CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 05;

+ CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 06;

+ CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 07;

- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 08;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 09;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 10;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 12;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 13;

7. *Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính*
 - Có khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 - Kỳ kế toán năm
- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- **Chế độ kế toán áp dụng**
- Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
- 2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
- Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3- **Hình thức kế toán áp dụng**
- Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định liên hành khác về kế toán tại Việt Nam. Sau đây là các chính sách kế toán được sử dụng tại PVC-Mekong:

1 - Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính sẽ tuân thủ đúng với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong kỳ, Công ty áp dụng lập Báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam.

2 - Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Trong kỳ, Công ty không sử dụng ngoại tệ trong các nghiệp vụ kinh tế và giao dịch kế toán.

3 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Trong kỳ, Công ty vẫn chưa sử dụng lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền.

4 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển; và
- Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro rui ro trong việc chuyển đổi. Việc xác định các khoản tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được xác định theo giá gốc.
- Căn cứ lập dự phòng đầu tư là Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu: theo thời gian, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, theo nguyên tệ và chi tiết cho từng đối tượng;
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của các công trình đang thi công còn đang dở dang được xác định theo chi phí thực tế tập hợp trong kỳ sau khi trừ đi phần chi phí đã kết chuyển vào giá vốn theo tỷ lệ giữa doanh thu và khối lượng hoàn thành nghiệm thu.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho ;

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC và có hiệu lực kể từ ngày 10/6/2013.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

(Số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	4 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 4
Tài sản cố định hữu hình khác	4

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau giao cho Công ty sử dụng vô thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí: thuế cơ sở hạ tầng (quyền sử dụng đất, kho bãi...), chi phí đào tạo, chi phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, sửa chữa TSCĐ và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động SXKD của công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí thuê hoạt động và khoản mua sắm công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phân loại nợ phải trả theo đúng Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo nguyên tắc.

Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

Ghi nhận vay và nợ phải trả cho thuê tài chính phù hợp với Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ là những chi phí trực tiếp hoặc gián tiếp có cơ sở ghi nhận vào chi phí trong kỳ nhưng nguyên vật liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ... Cơ sở của việc xác định những khoản chi phí đó là đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa đủ hóa đơn hoặc trong kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được ước tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Việc áp dụng ghi nhận các khoản dự phòng phải trả bảo đảm theo quy định trong Chuẩn mực kế toán "các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận dựa trên hóa đơn, chứng từ kế toán phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam.

Việc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện theo từng hợp đồng và theo thời gian nêu trong hợp đồng.

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Ghi nhận trái phiếu chuyển đổi theo đúng các quy định và phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam. Trong kỳ, Công ty chưa phát sinh các giao dịch liên quan đến trái phiếu chuyển đổi.

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: vốn chủ sở hữu được ghi nhận đúng với số vốn thực góp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Trong kỳ, Công ty không ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Trong kỳ, Công ty không ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối được xác định dựa trên tổng doanh thu - tổng chi phí trong kỳ kế toán.

20 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với hoạt động xây lắp, doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Phần công việc hoàn thành trong kỳ được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường và các khoản tiền thưởng được ghi nhận theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu được là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong năm. Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Giá vốn hoạt động xây lắp được tính theo công thức sau:

$Giá\ vốn\ từng\ công\ trình = (Doanh\ thu\ từng\ công\ trình\ đã\ ghi\ nhận\ trong\ kỳ / Sản\ lượng\ của\ công\ trình\ đã\ thực\ hiện\ trong\ kỳ) \times Tổng\ chi\ phí\ phát\ sinh\ từng\ công\ trình$

$Sản\ lượng\ của\ công\ trình\ đã\ thực\ hiện\ trong\ kỳ = Sản\ lượng\ dở\ dang\ đầu\ kỳ + Sản\ lượng\ phát\ sinh\ trong\ kỳ.$

Trong kỳ, PVC-Mekong cũng vận dụng tính giá thành theo kế hoạch phê duyệt chi phí công trình, iam trích giá vốn theo tỷ lệ giao khoán hợp đồng nội bộ đối với các công trình có chi phí giao khoán cố định.

- Thu nhập khác.

21 - Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Cơ sở ghi nhận của các khoản giảm trừ doanh thu phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Bảo đảm theo nguyên tắc kế toán phù hợp với doanh thu.

Bảo đảm theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản giảm giá vốn hàng bán thường ít phát sinh.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận đầy đủ trong kỳ (kể cả các chi phí trích trước).

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Trong kỳ, các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh được ghi nhận đầy đủ. Không có phát sinh chi phí bán hàng.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác bảo đảm cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 - Tiền	(Đvt: VND)	
	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	113.017	274.682.538
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.432.865.552	14.728.150.095
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1.432.978.569	15.002.832.633

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) - Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						-
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng	-	-	-	-	-	-

- Lý do thay đổi các khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu:
 + Về số lượng
 + Về giá trị
Cộng

o) - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) - Ngắn hạn	2.395.000.000	2.395.000.000	17.288.088.000	17.288.088.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (đây là khoản tiền thế chấp để bảo hành công trình Bờ kè Sông Hậu)	2.395.000.000	2.395.000.000	17.288.088.000	17.288.088.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) - Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	2.395.000.000	2.395.000.000	17.288.088.000	17.288.088.000

c) - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	5.400.000.000	5.400.000.000	5.400.000.000	5.400.000.000	-	5.400.000.000
Cộng	5.400.000.000	5.400.000.000	5.400.000.000	5.400.000.000	-	5.400.000.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Đây là khoản đầu tư vào công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Dầu khí - 3C (PVC-3C). Tuy nhiên, Công ty vẫn chưa thu thập được đầy đủ các thông tin liên quan đến tình hình hoạt động của PVC-3C trong kỳ kế toán. Khoản đầu tư này theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 30/12/2011 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam PVC. Do tình hình kinh tế khó khăn, Công ty đã có văn bản đề nghị PVC xem xét cho PVC-Mekong không góp vốn vào PVC-3C nhưng vẫn đang chờ PVC xem xét, quyết định.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
 - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	61.057.100.520	99.769.290.179	56.149.152.346	95.486.009.919
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng				
+ Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.422.953.165	7.571.456.464	81.149.831	81.149.833
+ Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	81.149.831	81.149.833	1.670.172.337	4.387.976.793
+ Ban điều hành dự án PVC phía Nam	1.670.172.337	4.387.976.793	-	1.234.285.843
+ Công ty TNHH Toyo Việt Nam (đổi tên thành Công ty TNHH TTCL Việt Nam)	-	1.234.285.843	1.895.617.895	1.868.076.844
+ Phòng kinh tế và hạ tầng huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau	1.895.617.895	1.868.076.844	690.368.629	690.368.629
+ Phòng kinh tế và hạ tầng huyện Phú Tân	690.368.629	690.368.629	45.095.176.849	76.785.819.241
+ Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	45.095.176.849	76.785.819.241	293.713.640	2.866.876.272
+ Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	293.713.640	2.866.876.272	4.907.948.174	4.283.280.260
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.907.948.174	4.283.280.260		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Cộng	61.057.100.520	99.769.290.179		

04 - Phải thu khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	25.772.036.631	23.082.093.497	31.466.226.104	21.995.283.257
- Phải thu về Cổ phần hóa				
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	4.319.773.368	4.319.773.368	5.379.448.387	
- Ký cược, ký quỹ				
- Tạm ứng	514.503.908	177.325.655	824.995.832	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	20.937.759.355	18.584.994.474	25.261.781.885	21.995.283.257
- Trả trước người lao động				
b) Dài hạn				
Cộng	25.772.036.631	23.082.093.497	31.466.226.104	21.995.283.257

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết)

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác		271.485.686		2.909.495.185
Cộng	-	271.485.686	-	2.909.495.185

06 - Nợ xấu

	Cuối quý			Đầu năm (trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (10% trên tổng nợ)	32.560.112.471	-	-	33.843.324.203	4.698.207.787	-
+ Đội xây dựng số 5	11.854.459.111		Trên 1 năm	15.047.440.777		Trên 1 năm
+ Đội xây dựng số 9	3.456.405.055		Trên 1 năm	4.428.917.697		Trên 1 năm
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi (chi vượt)	4.917.824.644		Trên 1 năm	4.917.824.644		Trên 1 năm
+ Các đối tượng khác	12.331.423.661		Trên 1 năm	9.449.141.085	4.698.207.787	Trên 1 năm
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm.... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	32.560.112.471	-	-	33.843.324.203	4.698.207.787	-

07 - Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	2.288.829.278		2.300.893.263	
- Nguyên liệu, vật liệu	11.536.185		15.424.055	
- Công cụ, dụng cụ	11.523.531.052		10.703.601.113	
- Chi phí SX, KD dở dang	-		158.258.858	
- Thành phẩm	-		-	
- Hàng hoá	-		-	
- Hàng gửi bán	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
- Hàng hóa bất động sản	-		-	
	217.748.615.422	34.303.365.246	217.748.615.422	34.303.365.246
	231.572.511.937	34.303.365.246	230.926.792.711	34.303.365.246

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:
Hiện tại, Công ty đang thế chấp tài sản là Tòa nhà Bạc Liêu Tower để thực hiện hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đại Dương chi nhánh Cà Mau. Giá trị tòa nhà Bạc Liêu đến cuối kỳ này là: 217.748.615.422 đồng.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08 - Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				

b) XDCB dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm				
- XDCB				
+ Xây dựng Trạm trộn bê tông tại ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình				
+ Khu lậu cần Khí Điện Đạm Cà Mau				
Sửa chữa				153.559.383
Cộng				153.559.383

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	14.083.724.615	6.793.685.651	7.823.074.646	-	1.159.389.682	-	29.859.874.594
- Mua trong năm							-
- Đầu tư XDCB h/thành			3.959.333.630				3.959.333.630
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BĐS đ/tr							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác	821.136.395	5.887.798.886	4.180.076.191				10.889.011.472
Số dư cuối quý	13.262.588.220	905.886.765	7.602.332.085	-	1.159.389.682	-	22.930.196.752
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu năm	4.061.674.593	4.226.338.347	9.904.144.425		1.159.389.682		19.351.547.047
- Khấu hao trong năm	637.033.839	89.836.717	151.697.772				878.568.328
- Tăng khác			1.562.242.852				1.562.242.852
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán	199.767.787	1.875.919.127	4.180.076.191				6.255.763.105
- Giảm khác		1.562.242.856					1.562.242.856
Số dư cuối quý	4.498.940.645	878.013.081	7.438.008.858	-	1.159.389.682	-	13.974.352.266
Giá trị còn lại của TSCĐ							
- Tại ngày đầu năm	10.022.050.022	2.567.347.304	(2.081.069.779)	-	-	-	10.508.327.547
- Tại ngày cuối quý	8.763.647.575	27.873.684	164.323.227	-	-	-	8.955.844.486

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.418.543.955 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: - đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hoá	...	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	101.250.000	-	-	-	-	237.068.800	-	338.318.800
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Táng do hợp nhất kinh doanh								
- Táng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác						4		4
Số dư cuối quý	101.250.000	-	-	-	-	237.068.796	-	338.318.796
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	237.068.796	-	237.068.796
- Khấu hao trong năm								
- Táng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý	-	-	-	-	-	237.068.796	-	237.068.796
Giá trị còn lại của TSCĐ								
- Tại ngày đầu năm	101.250.000	-	-	-	-	4	-	101.250.004
- Tại ngày cuối quý	101.250.000	-	-	-	-	-	-	101.250.000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	...	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng	Ghi chú
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính								
Số dư đầu năm								
- Thuê tài chính trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Táng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Táng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản giá hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	302.444.770
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	(55.732.944)
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	210.244.551
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	147.933.163
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	-	512.930.830
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	14.853.785
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	138.893.844
- Lợi thế thương mại (kinh doanh)		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	359.183.201
Cộng	-	815.375.600

14- Tài sản khác

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết)		
b) Dài hạn (chi tiết)		
Cộng	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	119.539.630.318			2.887.000.000	122.426.630.318	
b) Vay dài hạn						
Cộng	119.539.630.318	-	-	2.887.000.000	122.426.630.318	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay	119.539.630.318	63.164.837.536	119.539.630.318	
Nợ thuê tài chính				
Cộng	119.539.630.318	63.164.837.536	119.539.630.318	-

- Lý do chưa thanh toán:

Do tình hình SXKD tại đơn vị hiện tại rất khó khăn, việc thanh toán nợ vay phụ thuộc vào việc chuyển đổi thành công dự án Bạc Liêu Tower. Dòng tiền mất thu về từ các công trình chi phục vụ cho việc thi công và bù đắp các chi phí quản lý tại đơn vị.

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Công ty có số dư vay vốn chủ yếu tại Ngân hàng TMCP Đại Dương CN Cà Mau (OceanBank Cà Mau). Hiện tại, tổng dư nợ vay: 119.539.630.318 tỷ đồng. Trong đó:

+ Dư nợ đến hạn ngày 06/5/2015 là: 119.539.630.318 đồng;

+ Dư nợ quá hạn đến quý II/2017 là: 119.539.630.318 đồng;

Hiện tại, Công ty đang tiến hành đàm phán với OceanBank về việc giảm/miễn lãi vay đã phát sinh và tin tưởng rằng việc không trích trước chi phí lãi vay là phù hợp.

16 - Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	66.265.540.128	66.265.540.128	82.920.061.545	82.920.061.545
- Chi tiết cho từng đối tượng:	43.295.885.657	43.295.885.657	42.684.086.349	42.684.086.349
+ Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam:	2.065.459.814	2.065.459.814	2.065.459.814	2.065.459.814
+ Công ty CP Đầu tư và xây lắp 388 (388 IC):	1.993.652.695	1.993.652.695	2.377.979.605	2.377.979.605
+ Công ty Phát triển và Kinh doanh Nhà Tp Cần Thơ:	-	-	4.719.994.938	4.719.994.938
+ Công ty Cổ phần bê tông Sài Gòn:	5.067.495.315	5.067.495.315	7.351.492.046	7.351.492.046
+ Công ty Cổ phần Socon Việt Nam:	1.754.202.630	1.754.202.630	2.578.331.871	2.578.331.871
+ Công ty cổ phần Xây dựng và Kinh doanh vật tư:	1.552.207.608	1.552.207.608	1.552.207.608	1.552.207.608
+ Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Tấn Lộc:	4.885.802.561	4.885.802.561	-	-
+ Công ty TNHH Thăng máy Á Châu:	-	-	1.821.077.316	1.821.077.316
+ Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn:	7.304.823.158	7.304.823.158	-	-
+ Công ty TNHH TM - SX - XD Mai Lam:	442.328.269	442.328.269	1.819.389.229	1.819.389.229
+ Công ty TNHH Hiệp Thành:	6.710.035.484	6.710.035.484	1.333.448.417	1.333.448.417
+ Công ty TNHH Hiệp Thành:	2.814.310.882	2.814.310.882	3.133.432.996	3.133.432.996
+ DNTN Thanh Sang:	3.462.677.118	3.462.677.118	3.762.677.118	3.762.677.118
+ Tổng Công ty Xây dựng đường thủy Việt Nam:	2.765.454.528	2.765.454.528	-	-
+ Công ty TNHH SX và TM Thép Bắc Việt:				

+ Nguyễn Xuân Nam:	2.225.090.456	2.225.090.456	4.341.884.045	4.341.884.045
+ Phan Hùng Dũng:	200.000.000	200.000.000	2.847.589.584	2.847.589.584
+ Phùng Đăng Tuấn Anh:	52.345.139	52.345.139	2.979.121.762	2.979.121.762
- Phải trả các đối tượng khác	22.969.654.471	22.969.654.471	40.235.975.196	40.235.975.196
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	66.265.540.128	66.265.540.128	82.920.061.545	82.920.061.545
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho một số đối tượng:	5.067.229.865	5.067.229.865	13.014.001.426	13.014.001.426
+ Công ty Phát triển và Kinh doanh Nhà Tp Cần Thơ:	-	-	4.719.994.938	4.719.994.938
+ Công ty cổ phần Xây dựng và Kinh doanh vật tư:	1.552.207.608	1.552.207.608	1.552.207.608	1.552.207.608
+ Tổng Công ty Xây dựng đường thủy Việt Nam:	3.462.677.118	3.462.677.118	3.762.677.118	3.762.677.118
+ Phùng Đăng Tuấn Anh:	52.345.139	52.345.139	2.979.121.762	2.979.121.762
- Các đối tượng khác	18.099.961.080	18.099.961.080	27.749.058.655	27.749.058.655
Cộng	23.167.190.945	23.167.190.945	40.763.060.081	40.763.060.081
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	31.884.142.053	38.837.824.374	36.862.808.620	33.859.157.807
- Thuế giá trị gia tăng	15.929.137.481	26.200.874.422	33.631.114.968	8.498.896.935
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.246.421.108	6.273.985	402.329.181	850.365.912
- Thuế thu nhập cá nhân	1.693.959.753	16.581.112	1.988.813.361	(278.272.496)
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	566.727.642	3.075.475.378	840.551.110	2.801.651.910
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.447.896.069	9.538.619.477	-	21.986.515.546
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	3.162.218.418	22.814.630.830	21.562.957.675	4.413.891.573
- Thuế giá trị gia tăng	3.162.218.418	22.814.630.830	21.562.957.675	4.413.891.573
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	35.046.360.471	61.652.455.204	58.425.766.295	38.273.049.380

18- Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	74.375.524.207	73.356.524.064
- Chi phí lãi vay	-	-
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	74.375.524.207	73.356.524.064
- Chi phí phải trả khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết)	-	-
Cộng	74.375.524.207	73.356.524.064

19- Các khoản phải trả khác

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	17.130.137	17.130.137
- Tài sản thừa chờ giải quyết	291.915.231	465.891.965
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	231.293.772
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	98.699.734
- Phải trả về Cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	429.013.952	429.013.952
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.608.814.557	67.885.558.295
Cộng	65.346.873.877	69.127.587.855

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

	Cuối quý	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	-	-
Cộng	-	-

20 - Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	271.169.699
- Doanh thu nhận trước	-	271.169.699
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	271.169.699

b) Dài hạn (chi tiết như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết)

21 - Trái phiếu phát hành

21.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối quý	Kỳ hạn	Đầu năm	Lãi suất
Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất	

- a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá;
 - Loại phát hành có chiết khấu;
 - Loại phát hành có phụ trội.
- Cộng

b) Thuyết minh cho tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2 Trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho chủ đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại và nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23 - Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ...)

Cuối quý Đầu năm

- -

Cuối quý Đầu năm

- -

Cuối quý Đầu năm

Cuối quý Đầu năm

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
A	1	2	3	4	5	6	7	
Số dư đầu năm trước	280.689.000.000	-	-	6.126.552.489	-	-	(286.560.940.815)	254.611.674
Tăng vốn trong năm trước								-
Lãi trong năm trước								-
Tăng khác								-
Giảm vốn trong năm trước								-
Lỗ trong năm trước							(17.269.404.480)	(17.269.404.480)
Giảm khác								-
Số dư đầu năm nay	280.689.000.000	-	-	6.126.552.489	-	-	(304.084.956.969)	(17.269.404.480)

Tăng vốn trong năm								
Lãi trong năm nay							(71.900.166.744)	(71.900.166.744)
Tăng khác								
Giảm vốn trong năm nay								
Lỗ trong năm nay								
Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	280.689.000.000	-	-	6.126.552.489	-	-	(375.985.123.713)	(89.169.571.224)

- b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
 - Vốn góp của các đối tượng khác

	Cuối quý	Đầu năm
	270.702.000.000	270.702.000.000
	9.987.000.000	9.987.000.000
Cộng	280.689.000.000	280.689.000.000

- c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối Cổ tức, chia lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

- d- Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

- d- Cổ phiếu
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng Cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - * Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành:

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

- e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào...)

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

Cộng

27 - Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

Cộng

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

28- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

Cộng

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

a)- Tài sản thuê ngoài

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 đến 5 năm
 - Trên 5 năm

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

- b)- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại hàng hóa

c)- Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

- e)- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý này	Lũy kế
--	---------	--------

a) Doanh thu:

- Doanh thu bán các thành phẩm
- Xây lắp
- + Cấu kiện thành phẩm xây lắp

10.448.960.565 158.698.890.430

10.448.960.565 157.566.919.831

+ Tư vấn đầu tư Xây dựng	-	1.131.970.599
+ Chuyển nhượng BĐS	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	452.750.593	2.105.089.119
- Doanh thu khác	-	244.021.976
Cộng	10.901.711.158	161.048.001.525

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Doanh thu bán các thành phẩm
- + Xây lắp
- + Cấu kiện thành phẩm xây lắp
- + Tư vấn đầu tư Xây dựng
- + Chuyển nhượng BĐS
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu khác
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

6- Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng

7- Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản khác

Cộng

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Tiền lương, bảo hiểm nhân viên
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, mua bảo hiểm, sửa chữa TS...)
- Tiếp khách, giao dịch đối ngoại
- Công tác phí tàu xe
- Dự phòng phải thu
- Các khoản chi phí QLDN khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng

- Các khoản chi phí bán hàng khác

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí máy thi công
- Chi phí sản xuất chung

Cộng

	Quý này	Lũy kế
	-	-
	7.880.319.094	151.085.624.803
	-	1.189.050.805
	251.652.492	1.309.112.106
	8.131.971.586	153.583.787.714
	30.428.441	139.114.208
	55.322.427.476	55.322.427.476
	55.322.427.476	60.722.427.476
	-	-
	-	184.002.573
	146.145.552	5.786.077.796
	146.145.552	5.970.080.369
	24.090.909	24.090.909
	4.704.312.362	15.079.632.471
	4.728.403.271	15.103.723.380
	7.602.657.787	10.127.006.528
	532.936.218	2.056.203.733
	172.515.582	690.062.332
	1.224.394.067	2.857.959.076
	101.977.633	710.591.328
	171.510.300	721.765.081
	5.153.597.123	1.255.719.381
	245.726.864	1.834.705.597
	3.886.800.344	51.966.476.163
	334.290.000	4.326.275.000
	324.858.619	2.785.313.117
	627.414.590	4.592.929.664
	5.173.363.553	63.670.993.944

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí SXKD theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và BCKQKD

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
 - + TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - + TK 622 - Chi phí nguyên nhân công trực tiếp
 - + TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
 - + TK 627 - Chi phí sản xuất chung
 - + TK 641 - Chi phí bán hàng
 - + TK 642 - Chi phí QLDN
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
 - + TK 156 - Hàng hóa
 - + TK 632 - Giá vốn hàng bán
 - + TK 641 - Chi phí bán hàng
 - + TK 642 - Chi phí QLDN
- DN có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)

Quý này Lũy kế

- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Quý này Lũy kế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:


- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

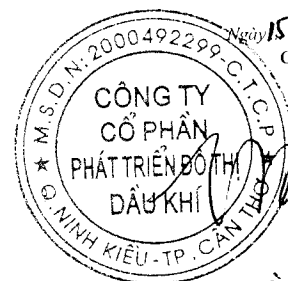
- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2).
- Thông tin so sánh
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác (3)

LẬP BIỂU


PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN


Nguyễn Xuân Liêm


Vũ Đức Tiến



Ngày 15 tháng 01 năm 2018
GIÁM ĐỐC


Trần Quốc Huy